

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 32
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 32

1011
CƠ
CH
NGI
A
IN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2020)
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên	(Ông Đặng Văn Thông là Chủ tịch Hội đồng quản trị đến ngày 27 tháng 07 năm 2020 thì từ nhiệm Chủ tịch và là thành viên Hội đồng quản trị)
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch	
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Long	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban
Ông Trần Văn Biên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính Phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Văn Thống

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương được lập ngày 24 tháng 02 năm 2021, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2021



Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		155.198.038.041	238.991.340.118
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.964.862.322	6.694.526.981
111	1. Tiền		6.964.862.322	6.694.526.981
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		14.834.442.342	16.049.838.392
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	13.208.293.767	14.657.341.251
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.501.384.627	1.182.126.516
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.353.941.911	1.401.449.757
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.229.177.963)	(1.191.079.132)
140	IV. Hàng tồn kho	8	129.504.666.191	209.514.776.406
141	1. Hàng tồn kho		130.775.986.875	210.415.785.399
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.271.320.684)	(901.008.993)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.894.067.186	6.732.198.339
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	671.622.899	621.509.355
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.211.108.936	6.105.902.084
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.335.351	4.786.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34.937.719.543	36.739.146.584
220	II. Tài sản cố định		32.613.702.371	34.409.894.272
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	22.617.358.371	23.993.550.272
222	- Nguyên giá		69.583.109.912	66.973.792.088
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.965.751.541)	(42.980.241.816)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.996.344.000	10.416.344.000
228	- Nguyên giá		14.196.344.000	14.196.344.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.200.000.000)	(3.780.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	573.050.578
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	573.050.578
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.324.017.172	1.756.201.734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	2.324.017.172	1.756.201.734
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		190.135.757.584	275.730.486.702

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		86.008.593.588	173.640.807.497
310	I. Nợ ngắn hạn		86.008.593.588	172.296.154.689
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	14.935.226.728	17.447.512.641
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.666.231.226	6.092.060.977
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.856.471.009	1.537.475.429
314	4. Phải trả người lao động		8.846.843.772	16.670.103.965
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	291.763.255	1.436.130.603
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.609.965.927	20.093.641.866
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	49.624.060.773	107.744.112.528
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.178.030.898	1.275.116.680
330	II. Nợ dài hạn		-	1.344.652.808
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	-	1.344.652.808
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		104.127.163.996	102.089.679.205
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	104.127.163.996	102.089.679.205
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.500.000.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	26.622.000
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		13.143.399.294	12.037.263.027
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.833.435.807	17.875.465.283
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		7.770.095.541	6.795.318.606
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		11.063.340.266	11.080.146.677
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		190.135.757.584	275.730.486.702



Lương Thị Tú
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021



Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	331.501.699.062	465.744.476.021
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	71.400.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		331.430.299.062	465.744.476.021
11	4. Giá vốn hàng bán	22	235.091.728.342	349.864.562.183
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.338.570.720	115.879.913.838
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	114.649.526	415.066.405
22	7. Chi phí tài chính	24	5.048.123.203	9.176.460.354
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		4.530.990.011	7.921.336.228
25	8. Chi phí bán hàng	25	47.794.874.079	56.012.144.557
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.873.057.086	37.451.724.925
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.737.165.878	13.654.650.407
31	11. Thu nhập khác	27	190.141.454	304.930.106
32	12. Chi phí khác	28	30.335.599	34.147.645
40	13. Lợi nhuận khác		159.805.855	270.782.461
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.896.971.733	13.925.432.868
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.833.631.467	2.845.286.191
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.063.340.266</u>	<u>11.080.146.677</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	2.107	2.111

Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		348.561.359.748	497.756.130.569
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(215.041.881.184)	(385.978.946.132)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.541.173.888)	(49.670.856.455)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(5.641.186.646)	(7.211.563.908)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.616.855.958)	(3.948.527.462)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		72.988.625	3.672.578.106
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.335.355.051)	(15.424.281.790)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		70.457.895.646	39.194.532.928
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.355.909.295)	(11.421.237.312)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.272.727	109.090.909
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.116.326	415.066.405
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.308.520.242)	(10.897.079.998)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		128.154.141.409	327.735.078.768
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(187.618.845.972)	(347.697.476.183)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.414.335.500)	(8.419.839.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.879.040.063)	(28.382.237.215)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		270.335.341	(84.784.285)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.694.526.981	6.779.311.266
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	6.964.862.322	6.694.526.981

Lương Thị Tú
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021

Lương Thị Tú
Kế toán trưởng



Đặng Văn Thông
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 52.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại 31/12/2020 là: 312 người (tại 31/12/2019 là: 299 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc trừ sâu cho nuôi trồng thủy sản, thuốc trừ sâu và làm dịch vụ trừ sâu cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty giảm sản lượng tiêu thụ đối với mặt hàng Bravo do nằm trong danh mục hàng cấm lưu hành từ tháng 6 năm 2021. Theo đó, doanh thu mặt hàng này sụt giảm từ 180,93 tỷ đồng năm 2019 xuống còn 50,6 tỷ đồng năm 2020, đồng thời giá vốn giảm từ 158,2 tỷ đồng năm 2019 xuống còn 38,95 tỷ đồng, số dư hàng tồn kho cũng giảm 29,13 tỷ đồng so với đầu năm. Do vậy, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu doanh thu, giá vốn đều giảm so với năm 2019.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hình thức ghi sổ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Hạch toán báo sổ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Bắc	Hưng Yên	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Nam	Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

	Địa chỉ	Hình thức ghi sổ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Bình Định	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Yên	Phú Yên	Hạch toán báo sổ chi nhánh Nam Trung Bộ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Tây Nguyên	Đăklăc	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Khu vực 1 (*)	Thanh Hóa	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

(*) Ngày 10 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung Ương ban hành Quyết định số 682QĐ/BVTV.1-HĐQT về việc thành lập chi nhánh Khu vực 1 trực thuộc Công ty kể từ ngày 01/01/2021. Trụ sở chính của chi nhánh tại 318 Trần Hưng Đạo, phường Nam Ngạn, thành phố Thanh Hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Phú Yên)

Chi nhánh Tây Nguyên

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Bàn quyền, bằng sáng chế	10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lãi tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2020.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	494.134.862	1.057.455.831
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.470.727.460	5.637.071.150
	6.964.862.322	6.694.526.981

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Nguyễn Ngọc Hùng	508.408.879	-	1.287.776.993	-
- Công ty TNHH Nông dược Bình Định	2.918.001.912	-	3.003.959.532	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	245.182.702	-	3.548.012.470	-
- Đỗ Thị Nghĩa	1.128.659.736	-	-	-
- Nguyễn Trọng Anh	909.753.865	-	126.998.360	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	365.470.301	(182.735.151)	996.499.123	-
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Mai Thanh Nga	705.387.735	-	1.169.980	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	542.833.553	-	87.848.521	-
- Lê Thị Mỹ Phượng	548.392.448	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.826.851.616	(145.391.771)	5.095.725.252	(290.028.091)
	13.208.293.767	(837.477.942)	14.657.341.251	(799.379.111)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán số dư lớn				
- Đặng Cao Hoàng	-	-	225.000.000	-
- Đặng Xuân Trọng	-	-	559.662.138	-
- Viện Sốt rét - Ký sinh trùng - Côn trùng Trung ương	-	-	98.010.000	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Nhôm kính Hưng Thịnh	-	-	90.000.000	-
- Công ty TNHH Thử nghiệm và Phân tích Công nghệ cao Việt Nam	187.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Doanh nghiệp	122.458.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Hải Việt	551.099.549	-	-	-
- Công ty Cổ phần Lexus Thăng Long	300.000.000	-	-	-
- Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc BVTV Phía Nam	-	-	6.413.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	340.827.078	-	203.041.378	-
	1.501.384.627	-	1.182.126.516	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	11.546.477	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	2.164.964	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	1.443.310	-	-	-
- Tạm ứng	123.288.431	-	701.294.251	-
- Ký cược, ký quỹ	42.000.000	-	29.552.900	-
- Phí bảo quân hàng dự trữ quốc gia	688.036.986	-	276.120.880	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Hoàng Văn Thát	129.872.533	(129.872.533)	129.872.533	(129.872.533)
- Công ty TNHH MTV Trùng Dương	-	-	40.049.568	(40.049.568)
- Phải thu khác	139.289.610	-	8.260.025	(5.478.320)
	1.353.941.911	(346.172.133)	1.401.449.757	(391.700.021)

7. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
+ Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	-	216.299.600	-
+ Nông Đình Sách	-	-	61.920.460	43.344.322
+ Hoàng Văn Thát	129.872.533	-	129.872.533	-
+ Nguyễn Hồng Quang	171.883.116	85.941.558	331.883.116	232.318.181
+ Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cổng	365.470.301	182.735.151	-	-
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Bảo vệ Thực vật Thành Phát	128.616.820	64.308.410	287.841.238	168.873.147
+ Các đối tượng khác	129.455.828	88.786.136	181.905.443	83.458.628
	1.650.949.218	421.771.255	1.719.073.410	527.994.278

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	2.274.204.239	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	60.566.454.360	(41.634.249)	115.863.626.414	(26.453.000)
- Công cụ, dụng cụ	415.183.049	-	817.199.026	-
- Thành phẩm	57.402.401.158	(1.229.686.435)	69.049.410.636	(874.555.993)
- Hàng hoá	272.877.620	-	922.777.122	-
- Hàng gửi đi bán	9.844.866.449	-	23.762.772.201	-
	130.775.986.875	(1.271.320.684)	210.415.785.399	(901.008.993)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	25.891.273.149	14.990.874.757	25.103.749.343	210.880.568	777.014.271	66.973.792.088
- Mua trong năm	-	220.000.000	413.423.272	49.203.636	-	682.626.908
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.246.332.965	-	-	-	-	2.246.332.965
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.719.048)	(67.583.000)	-	(218.302.048)
- Giảm khác	(72.960.001)	(28.380.000)	-	-	-	(101.340.001)
Số dư cuối năm	28.064.646.113	15.182.494.757	25.366.453.567	192.501.204	777.014.271	69.583.109.912
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	17.434.463.202	9.621.987.952	14.949.998.232	209.376.108	764.416.322	42.980.241.816
- Khấu hao trong năm	1.356.533.836	894.092.938	2.006.302.164	7.244.887	12.597.949	4.276.771.774
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(150.719.048)	(67.583.000)	-	(218.302.048)
- Giảm khác	(72.960.001)	-	-	-	-	(72.960.001)
Số dư cuối năm	18.718.037.037	10.516.080.890	16.805.581.348	149.037.995	777.014.271	46.965.751.541
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	8.456.809.947	5.368.886.805	10.153.751.111	1.504.460	12.597.949	23.993.550.272
Tại ngày cuối năm	9.346.609.076	4.666.413.867	8.560.872.219	43.463.209	-	22.617.358.371

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.225.376.777 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
Số dư cuối năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	3.780.000.000	3.780.000.000
- Khấu hao trong năm	-	420.000.000	420.000.000
Số dư cuối năm	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.996.344.000	420.000.000	10.416.344.000
Tại ngày cuối năm	9.996.344.000	-	9.996.344.000

(*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m² được mua trong năm với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Miền Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.000.000 VND.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê địa điểm	83.000.000	83.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	290.870.234	184.681.409
- Chi phí mua bảo hiểm	232.285.532	299.565.097
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	65.467.133	54.262.849
	671.622.899	621.509.355
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa	1.433.885.042	1.154.192.747
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	889.138.566	598.669.284
- Chi phí trả trước dài hạn khác	993.564	3.339.703
	2.324.017.172	1.756.201.734

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	107.295.894.936	107.295.894.936	128.154.141.409	185.825.975.572	49.624.060.773	49.624.060.773
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	448.217.592	448.217.592	-	448.217.592	-	-
	107.744.112.528	107.744.112.528	128.154.141.409	186.274.193.164	49.624.060.773	49.624.060.773
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	1.792.870.400	1.792.870.400	-	1.792.870.400	-	-
	1.792.870.400	1.792.870.400	-	1.792.870.400	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(448.217.592)	(448.217.592)	-	(448.217.592)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	1.344.652.808	1.344.652.808				

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2020	01/01/2020
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VND	5,8% đến 6,5%	Tin chấp	-	16.096.962.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	VND	Từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (*)	8.528.097.280	11.935.449.040
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	VND	Từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (**)	11.281.491.400	28.690.064.410
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	VND	Từng lần nhận nợ	Tin chấp	17.713.728.272	26.369.327.250
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	6,30%	Thế chấp (***)	-	12.677.352.236
Vay cá nhân	VND	5,70%	Tin chấp	12.100.743.821	11.526.740.000
				49.624.060.773	107.295.894.936

(*) Quyền sử dụng đất số VHN 111846/L tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

(***) Hàng tồn kho luân chuyển Công ty tự quản lý tại 01 kho, cụ thể đảm bảo tách biệt với kho hàng Công ty đã thế chấp tại các tổ chức tín dụng khác.

Mục đích vay: Các khoản vay đều với mục đích bổ sung vốn lưu động.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- EASTCHEM CO., LTD	7.232.355.200	7.232.355.200	-	-
- NANTONG JIANGSHAN Agrochemical & Chemicals Limited Liability Co.	1.921.088.000	1.921.088.000	2.066.176.000	2.066.176.000
- Công ty Sanyo	-	-	2.070.900.000	2.070.900.000
- SUMMIT AGRO INTERNATIONNA LTD	1.050.624.000	1.050.624.000	-	-
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	-	-	4.190.818.800	4.190.818.800
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	655.908.000	655.908.000	1.460.835.476	1.460.835.476
- Công ty TNHH Hưng Hằng	10.183.266	10.183.266	109.050.174	109.050.174
- Phải trả các đối tượng khác	4.065.068.262	4.065.068.262	7.549.732.191	7.549.732.191
	14.935.226.728	14.935.226.728	17.447.512.641	17.447.512.641

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Bà Lê Thị Loan	1.587.375.200	2.768.805.800
- Bà Đỗ Thị Nghĩa	-	937.142.851
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	74.188.370	395.439.000
- Người mua trả tiền trước khác	1.004.667.656	1.990.673.326
	2.666.231.226	6.092.060.977

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục số 01)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	1.110.196.635
- Chi phí phải trả khác	291.763.255	325.933.968
	291.763.255	1.436.130.603

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	64.199.218	160.520.360
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	122.990.000	122.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	95.766.300	110.101.800
- Phải trả Đảng phí	8.651.272	19.249.132
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	1.191.120.738	2.895.281.794
- Phải trả tiền hàng bán hộ dự trữ quốc gia (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cục Bảo vệ Thực vật)	2.487.795.000	13.452.607.200
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cục Bảo vệ Thực vật) - vay hàng (*)	917.935.965	2.107.392.579
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (Chi cục Bảo vệ Thực vật Bình Định) - vay hàng (*)	452.535.743	452.535.743
- Phải trả khoản chi phí các tổ bán hàng	797.245.828	198.312.120
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	471.725.863	574.651.138
	6.609.965.927	20.093.641.866

(*) Giá trị hàng tạm vay từ hàng dự trữ Quốc gia tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính (một phần hàng giữ hộ tại Thuyết minh số 19c).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(Chi tiết tại Phụ lục số 02)

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 04 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	11.080.146.677
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,98%	1.106.136.267
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,99%	553.068.133
Chi trả cổ tức (bằng 16% vốn điều lệ)	75,81%	8.400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	9,21%	1.020.942.277

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ (%)	01/01/2020	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Ông Đặng Văn Thông	11.330.370.000	21,58%	10.970.370.000	20,90%
Ông Đình Văn Hoạt	3.330.000.000	6,34%	3.330.000.000	6,34%
Bà Đặng Quỳnh Trang	5.578.410.000	10,63%	5.578.410.000	10,63%
Bà Doãn Thị Hằng	3.042.340.000	5,79%	3.042.340.000	5,79%
Các cổ đông khác	29.218.880.000	55,66%	29.578.880.000	56,34%
	52.500.000.000	100%	52.500.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	52.500.000.000	52.500.000.000

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	110.101.800	129.941.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.400.000.000	8.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.400.000.000	8.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.414.335.500)	(8.419.839.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.414.335.500)	(8.419.839.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	95.766.300	110.101.800

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

f) Các quỹ Công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	13.143.399.294	12.037.263.027
	13.143.399.294	12.037.263.027

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động là nhà kho tại Ngọc Hồi, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Từ 1 năm trở xuống	109.090.910	109.090.910
	109.090.910	109.090.910

b) Tài sản thuê ngoài

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội (DT 467,6 m ²)	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở Công ty	322.267 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội (DT 3.121 m ²)	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	20.993 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m ²)	Đến 09/05/2050	Văn phòng làm việc	18.200 đồng/m ²	Đất thuê trả tiền một lần

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thửa đất số 318 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 1.200 m2)	Đến 03/10/2030	Văn phòng làm việc	76.380 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoằng Phú, huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 966m2)	Đến 24/12/2019 và đang gia hạn	Làm kho	8.441 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (DT 444,7 m2)	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	3.000 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đường Nguyễn Văn Túy, Thông Khánh Thịnh, xã an hồng, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng (DT 8.838m2)	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.000 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (DT 13.885,9 m2)	Đến 16/12/2026	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	8.000 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Lô 26 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định (DT 97,92 m2)	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
- Lô 25 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định (DT 115,18m2)	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
- Thửa đất số 48A Đại lộ Nguyễn Trãi, Phường 2, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (DT 149,83 m2)	Lâu dài	Văn phòng Chi nhánh Phú Yên	-	-
- Phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh (DT 105m2)	Lâu dài	Văn phòng Chi nhánh Phía Nam	-	-
- Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh (DT 3.100m2)	25 năm kể từ ngày 1/1/1999	Kho, Xưởng và VP Chi nhánh Phía Nam	-	Đất thuê trả tiền một lần
- Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (DT 618,1 m2)	50 năm từ 24/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	16.201 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 17.186 m2)	Đến tháng 7/2020 và đang gia hạn	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	3.420 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 5.940 m2)	Đến tháng 7/2020 và đang gia hạn	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	15.797 đồng/m2	Đất thuê trả tiền hàng năm

c) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	44.865	3.621.607.144	44.865	3.621.607.144
- Bassa 50EC - Chai 450ml	144218	8.692.891.994	271.642	16.373.507.932
	189.083	12.314.499.138	316.507	19.995.115.076

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
	USD	USD
USD	1.989,53	2.006,66

f) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
	179.762.281	-

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	330.873.695.752	465.447.469.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ	628.003.310	297.006.466
	331.501.699.062	465.744.476.021

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	71.400.000	-
	71.400.000	-

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	234.303.111.587	352.674.305.408
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	418.305.064	207.317.034
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	370.311.691	(3.017.060.259)
	235.091.728.342	349.864.562.183

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.116.326	415.066.405
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	94.533.200	-
	114.649.526	415.066.405

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.530.990.011	7.921.336.228
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.841.850	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	509.291.342	1.255.124.126
	5.048.123.203	9.176.460.354

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.951.521.998	2.239.565.606
Chi phí nhân công	13.959.393.901	15.037.537.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.754.566.713	2.159.576.845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.433.556.470	10.618.550.177
Chi phí khác bằng tiền	17.695.834.997	25.956.914.802
	47.794.874.079	56.012.144.557

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.028.547	901.326.812
Chi phí nhân công	22.039.018.179	27.694.263.821
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.705.419.258	1.152.543.002
Chi phí dự phòng	217.861.112	259.850.423
Thuế, phí, lệ phí	1.961.600.660	1.387.139.218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.573.726.235	1.154.867.223
Chi phí khác bằng tiền	2.266.403.095	4.901.734.426
	29.873.057.086	37.451.724.925

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	27.272.727	109.090.909
Doanh thu cho thuê kho	109.090.910	-
Thuốc nhập thừa do sản xuất	13.475.420	188.538.712
Thu nhập khác	40.302.397	7.300.485
	190.141.454	304.930.106

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	26.124.167	29.812.488
Chi phí khác	4.211.432	4.335.157
	30.335.599	34.147.645

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	13.896.971.733	13.925.432.868
Các khoản điều chỉnh tăng	271.185.600	300.998.088
- Chi phí không hợp lệ	271.185.600	300.998.088
Thu nhập tính thuế TNDN	14.168.157.333	14.226.430.956
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.833.631.467	2.845.286.191
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	46.165.342	43.978.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	627.186.339	1.686.449.410
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.616.855.958)	(3.948.527.462)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	890.127.190	627.186.339

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.063.340.266	11.080.146.677
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.063.340.266	11.080.146.677
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.107	2.111

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.981.051.195	435.771.909.320
Chi phí nhân công	41.388.718.300	55.178.771.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.696.771.774	4.749.057.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.007.282.705	15.710.092.582
Chi phí khác bằng tiền	30.224.843.596	35.178.803.823
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	277.298.667.570	546.588.634.632

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.964.862.322	-	6.694.526.981	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.562.235.678	(1.229.177.963)	16.058.791.008	(1.191.079.132)
	21.527.098.000	(1.229.177.963)	22.753.317.989	(1.191.079.132)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			49.624.060.773	109.088.765.336
Phải trả người bán, phải trả khác			21.545.192.655	37.541.154.507
Chi phí phải trả			291.763.255	1.436.130.603
			71.461.016.683	148.066.050.446

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.964.862.322	-	-	6.964.862.322
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.333.057.715	-	-	13.333.057.715
	20.297.920.037	-	-	20.297.920.037
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.694.526.981	-	-	6.694.526.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.867.711.876	-	-	14.867.711.876
	21.562.238.857	-	-	21.562.238.857

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	49.624.060.773	-	-	49.624.060.773
Phải trả người bán, phải trả khác	21.545.192.655	-	-	21.545.192.655
Chi phí phải trả	291.763.255	-	-	291.763.255
	71.461.016.683	-	-	71.461.016.683
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	107.744.112.528	1.344.652.808	-	109.088.765.336
Phải trả người bán, phải trả khác	37.541.154.507	-	-	37.541.154.507
Chi phí phải trả	1.436.130.603	-	-	1.436.130.603
	146.721.397.638	1.344.652.808	-	148.066.050.446

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	128.154.141.409	327.735.078.768
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	187.618.845.972	347.697.476.183

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	1.268.361.460	1.104.798.353
Thu nhập của thành viên khác trong Tổng Giám đốc	678.372.707	589.999.948
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (Không bao gồm các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng Quản trị)	1.245.279.564	1.068.676.640

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

		
Lương Thị Tú Người lập biểu Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2021	Lương Thị Tú Kế toán trưởng	Đặng Văn Thông Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.941.495	298.223.727	1.176.653.942	1.130.553.871	-	340.382.303
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	93.231.540	93.231.540	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	627.186.339	2.879.796.809	2.616.855.958	-	890.127.190
Thuế Thu nhập cá nhân	-	612.065.363	1.854.733.463	1.851.412.456	10.575.146	625.961.516
Thuế Tài nguyên	845.405	-	1.085.200	1.000.000	760.205	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	799.133.864	799.133.864	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.500.000	3.500.000	-	-
	4.786.900	1.537.475.429	6.817.134.818	6.504.687.689	11.335.351	1.856.471.009

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC SỐ 02: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	-	10.931.751.325	16.897.564.360	99.979.644.580
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	26.622.000	-	-	26.622.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.080.146.677	11.080.146.677
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.105.511.702	(10.058.267.554)	(8.952.755.852)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.105.511.702	(1.105.511.702)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(552.755.852)	(552.755.852)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2018	-	-	-	-	-	(43.978.200)	(43.978.200)
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	26.622.000	12.037.263.027	17.875.465.283	102.089.679.205
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	26.622.000	12.037.263.027	17.875.465.283	102.089.679.205
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	11.063.340.266	11.063.340.266
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.106.136.267	(10.059.204.400)	(8.953.068.133)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.106.136.267	(1.106.136.267)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(553.068.133)	(553.068.133)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2019	-	-	-	-	-	(46.165.342)	(46.165.342)
Giảm khác	-	-	-	(26.622.000)	-	-	(26.622.000)
Số dư cuối năm nay	52.500.000.000	4.726.360.000	14.923.968.895	-	13.143.399.294	18.833.435.807	104.127.163.996

